

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>589.896.646.940</b>	<b>740.333.201.661</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11.375.354.449</b>	<b>161.364.336.912</b>
1 Tiền	111		11.174.444.993	89.163.883.213
2 Các khoản tương đương tiền	112		200.909.456	72.200.453.699
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.223.881.989</b>	<b>6.647.166.316</b>
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	4.057.811.954
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.396.597.429)	(951.476.829)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.562.667.464	3.540.831.191
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>493.204.642.491</b>	<b>487.844.473.703</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		130.531.885.616	115.094.573.543
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.288.814.402	207.938.239
3 Các khoản phải thu khác	136		362.213.898.565	382.371.918.013
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.829.956.092)	(9.829.956.092)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.760.898.065</b>	<b>48.639.582.967</b>
1 Hàng tồn kho	141		43.772.980.703	50.651.617.329
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.012.082.638)	(2.012.034.362)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.331.869.946</b>	<b>35.837.641.763</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.661.450.482	1.681.026.355
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.854.750.707	34.045.888.689
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		815.668.757	110.726.719
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.305.863.411.361</b>	<b>1.313.537.865.799</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131.618.020.116</b>	<b>137.853.766.522</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221		130.590.470.588	136.722.293.133
- Nguyên giá	222		442.663.816.374	442.153.397.624
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(312.073.345.786)	(305.431.104.491)
2 Tài sản cố định vô hình	227		1.027.549.528	1.131.473.389
- Nguyên giá	228		11.555.080.840	11.979.892.609
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.527.531.312)	(10.848.419.220)
- Tài sản dở dang dài hạn	<b>240</b>		<b>265.334.343</b>	<b>265.334.343</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265.334.343	265.334.343
<b>VI Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.166.357.251.175</b>	<b>1.166.357.251.175</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.599.805.727</b>	<b>9.038.513.759</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		5.611.782.734	7.050.490.766
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.988.022.993	1.988.022.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.895.760.058.301</b>	<b>2.053.871.067.460</b>

1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>501.622.894.461</b>	<b>664.528.028.574</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>489.037.989.536</b>	<b>652.302.547.709</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.745.131.428	46.388.456.811
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.580.512.957	2.679.611.951
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.115.751.907	7.631.758.340
4 Phải trả người lao động	314		4.765.976.914	7.171.537.685
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.580.593.226	14.944.714.039
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		392.097.576.985	387.524.892.733
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		42.747.973.169	181.482.103.200
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.404.472.950	4.479.472.950
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.584.904.925</b>	<b>12.225.480.865</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		9.938.827.653	9.579.403.593
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.394.137.163.840</b>	<b>1.389.343.038.886</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.394.137.163.840</b>	<b>1.389.343.038.886</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>139.159.924.044</b>	134.365.799.090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		133.139.814.369	102.437.234.668
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.020.109.675	31.928.564.422
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.895.760.058.301</b>	<b>2.053.871.067.460</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		169.769.232.775	167.512.572.429	169.769.232.775	167.512.572.429
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		546.910.416	3.138.176	546.910.416	3.138.176
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		169.222.322.359	167.509.434.253	169.222.322.359	167.509.434.253
4 Giá vốn hàng bán	11		147.460.366.595	156.992.084.666	147.460.366.595	156.992.084.666
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		21.761.955.764	10.517.349.587	21.761.955.764	10.517.349.587
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		985.339.738	1.706.295.823	985.339.738	1.706.295.823
7 Chi phí tài chính	22		1.556.484.182	4.130.922.509	1.556.484.182	4.130.922.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		927.450.152		927.450.152	
8 Chi phí bán hàng	25		2.268.755.895	1.802.799.275	2.268.755.895	1.802.799.275
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.124.764.390	9.942.131.080	11.124.764.390	9.942.131.080
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 - 22 ) + 24 - ( 25 + 26 ) )	30		7.797.291.035	( 3.652.207.454 )	7.797.291.035	( 3.652.207.454 )
11 Thu nhập khác	31		9.557.065	22.925.513	9.557.065	22.925.513
12 Chi phí khác	32		3.412.141	76.866	3.412.141	76.866
13 Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		6.144.924	22.848.647	6.144.924	22.848.647
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		7.803.435.959	( 3.629.358.807 )	7.803.435.959	( 3.629.358.807 )
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.783.326.284		1.783.326.284	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		6.020.109.675	( 3.629.358.807 )	6.020.109.675	( 3.629.358.807 )

TP HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		7.803.435.959	(3.629.358.807)
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		6.321.353.387	5.098.214.776
- Các khoản dự phòng	03		804.592.936	(944.133.665)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.079.932	3.858.107.336
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(985.339.738)	(1.566.295.823)
- Chi phí lãi vay	06		927.450.152	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.882.572.628	2.816.533.817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.873.972.844)	(62.009.075.599)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.878.636.626	706.508.764
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24.153.794.871)	(14.025.666.059)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		458.283.905	714.817.235
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(927.450.152)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.447.671.662)	(1.260.476.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.300.984.721)	(6.928.561.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(11.484.381.091)</b>	<b>(79.985.919.275)</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.606.981)	60.434.793
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(146.021.836.273)	(126.550.000.000)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145.000.000.000	192.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	238.360.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		985.339.738	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(122.103.516)</b>	<b>65.748.794.793</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		6.254.136.729	
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(144.988.266.760)	
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(138.734.130.031)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> ( 50 = 20 + 30 + 40 )	<b>50</b>		<b>(150.340.614.638)</b>	<b>(14.237.124.482)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>161.364.336.912</b>	<b>21.067.011.889</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		351.632.175	3.382.750
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> ( 70 = 50 + 60 + 61 )	<b>70</b>		<b>11.375.354.449</b>	<b>6.833.270.157</b>

Nguyễn Thị Ái  
Người lập

Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 426 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 518)

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị trực thuộc Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời trước tháng 12 năm 2024 theo Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai phương án di dời các nhà máy, xí nghiệp theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa I. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang làm việc với các cơ quan Nhà nước có liên quan để thống nhất các chính sách bồi thường, hỗ trợ di dời và phương án di dời theo đúng lộ trình được yêu cầu.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hung Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") (ii)	Long An	99,90%	99,90%	100%	100%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính riêng bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính riêng để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên

### Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành



## Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

## Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

### Công ty là bên cho thuê

Đơn vị cho thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

## Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-27
Máy móc, thiết bị	03-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-12
Thiết bị văn phòng	03-12
Tài sản cố định khác	04-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

## Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

03-10

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm trừ doanh thu trong năm bao gồm hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	<i>Đơn vị tính : VND</i>	
	<u>31/03/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Tiền mặt	958.278	1.346.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.173.486.715	89.162.536.305
Các khoản tương đương tiền	200.909.456	72.200.453.699
<b>Total</b>	<b><u>11.375.354.449</u></b>	<b><u>161.364.336.912</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,  
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/03/2025		31/12/2024	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.456.874.550	2.305.557.332	1.883.498.250
Công ty Cổ Phần In và Bao Bì Mỹ Châu	526.883	526.883	526.883	526.883
Công ty Cổ Phần Hóa An	684.881.000	614.250.000	684.881.000	684.881.000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hapaco	901.759.001	424.558.800	901.759.001	372.420.000
Các khoản đầu tư khác	165.087.738	165.004.292	165.087.738	165.008.992
<b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>	<b>4.057.811.954</b>	<b>2.661.214.525</b>	<b>4.057.811.954</b>	<b>3.106.335.125</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Ngắn hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	4.562.667.464	4.562.667.464	3.540.831.191	3.540.831.191
	<b>4.562.667.464</b>	<b>4.562.667.464</b>	<b>3.540.831.191</b>	<b>3.540.831.191</b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Đầu tư vào công ty con :

- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội
- + Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa
- + Công ty Cổ Phần Phân Phối Tiêu Dùng Pan

	31/03/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
	216.357.251.175	216.357.251.175	216.357.251.175	216.357.251.175
	<b>1.166.357.251.175</b>	<b>1.166.357.251.175</b>	<b>1.166.357.251.175</b>	<b>1.166.357.251.175</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

	31/03/2025	31/12/2024
<b>6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>		
Công ty Cổ phần Nam Dược	5.929.035.572	5.232.738.885
Chi nhánh Đồng Nai - Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ TM	155.605.045	1.428.109.438
Tổng hợp Vincommerce - Chi nhánh Hà Nội		
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	957.505.803	957.505.803
Các bên liên quan	107.152.970.213	87.705.786.055
Khác	23.378.915.403	19.770.433.362
<b>Cộng</b>	<b>130.531.885.616</b>	<b>115.094.573.543</b>
<b>7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN</b>		
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	439.521.120	
Công ty CP TV Thiết kế Xây Dựng Sagen		16.500.000
Khác	2.093.090.851	191.438.239
Các Công Ty Bên Liên Quan	7.756.202.431	
<b>Cộng</b>	<b>10.288.814.402</b>	<b>207.938.239</b>
<b>8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>		
Lãi dự thu tiền gửi và cho vay	1.230.418.183	1.485.493.536
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	342.354.892.036	373.928.042.730
Phải thu khác	13.533.168.346	1.862.961.747
<b>Cộng</b>	<b>362.213.898.565</b>	<b>382.371.918.013</b>

**9. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ)**

Số đầu kỳ	31/03/2025	31/12/2024
Trích lập dự phòng	9.829.956.092	8.788.420.674
Hoàn nhập dự phòng		1.726.457.614
Xóa sổ trong năm		(684.922.196)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.829.956.092</b>	<b>9.829.956.092</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu, vật liệu	21.425.673.898	(4.129.044.662)
Thành phẩm, hàng hóa	17.568.102.811	(250.889.284)
Hàng hóa	2.547.208.968	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	973.653.033	(97.422.438)
Công cụ, dụng cụ	1.258.341.993	
<b>Cộng</b>	<b>43.772.980.703</b>	<b>(4.477.356.384)</b>
		Giá trị
		Dự phòng
		<b>(1.706.799.667)</b>
		(223.360.967)
		(81.873.728)
		<b>(2.012.034.362)</b>

**11. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM DỰ PHÒNG HÀNG TỒN KHO**

Số đầu kỳ	31/03/2025	31/12/2024
Trích lập dự phòng	(2.012.034.362)	(1.160.594.692)
Hoàn nhập dự phòng		(48.276)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(2.012.082.638)</b>	<b>(2.012.034.362)</b>

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng,

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2025	31/12/2024
- Khác	265.334.343	265.334.343
<b>Cộng</b>	<b>265.334.343</b>	<b>265.334.343</b>

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	70.348.970.535	351.758.694.966	11.003.236.820	8.901.900.144	140.595.159	442.153.397.624
Tăng trong năm	-	280.000.000	260.453.334	-	-	540.453.334
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
Mua mới	-	280.000.000	260.453.334	-	-	540.453.334
<i>Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành</i>						
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	70.348.970.535	352.038.694.966	11.263.690.154	8.871.865.560	140.595.159	442.663.816.374
Trong đó:	-	-	-	-	-	-
Đã khấu hao hết	-	-	-	(924.546.084)	-	-
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	62.490.546.629	226.740.687.289	7.440.801.228	8.618.474.186	140.595.159	305.431.104.491
Khấu hao trong năm	719.669.947	5.748.956.852	172.386.578	955.808.586	-	7.596.821.963
Thanh lý	-	-	-	(954.580.668)	-	(954.580.668)
Số cuối kỳ	63.210.216.576	232.489.644.141	7.613.187.806	8.619.702.104	140.595.159	312.073.345.786
<b>Giá trị còn lại:</b>						
- Tại ngày đầu năm	7.858.423.906	125.018.007.677	3.562.435.592	283.425.958	-	136.722.293.133
- Tại ngày cuối kỳ	7.138.753.959	119.549.050.825	3.650.502.348	252.163.456	-	130.590.470.588



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )**14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	256.080.000	11.723.812.609	11.979.892.609
Thanh lý	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	256.080.000	11.299.000.840	11.555.080.840
<b>Số đầu năm</b>	-	10.848.419.220	10.848.419.220
Khấu hao trong năm	-	103.923.861	103.923.861
Thanh lý	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số cuối kỳ	-	10.527.531.312	10.527.531.312
<b>Giá trị còn lại:</b>	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	875.393.389	1.131.473.389
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	771.469.528	1.027.549.528

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

31/03/2025

31/12/2024

**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, bảo trì

1.243.574.083

1.276.531.532

- Khác

1.417.876.399

404.494.823

**Cộng**2.661.450.4821.681.026.355**b) Dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ

2.913.176.770

4.421.777.482

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

2.698.605.964

2.628.713.284

**Cộng**5.611.782.7347.050.490.766**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
- Thuế TNCN	110.726.719	1.219.435.876	514.493.838	815.668.757
	<u>110.726.719</u>	<u>1.219.435.876</u>	<u>514.493.838</u>	<u>815.668.757</u>
<b>a) Các khoản phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	7.027.054.199	13.669.849.203	15.541.900.658	5.155.002.744
- Thuế TNDN	506.780.704	1.783.326.284	506.780.704	1.783.326.284
- Thuế TNCN	97.923.437	440.584.082	519.224.927	19.282.592
- Thuế bảo vệ môi trường	-	158.140.287	-	158.140.287
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
	<u>7.631.758.340</u>	<u>16.056.899.856</u>	<u>16.572.906.289</u>	<u>7.115.751.907</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2025	31/12/2024
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>		
Công Ty Cổ Phần Thành Thành Công - Biên Hòa	3.391.500.000	3.313.128.000
Cty TNHH Bao Bì Nhựa Thành Phú	700.103.131	318.412.097
Công Ty Cổ Phần S.I.M. Vn	2.687.513.250	4.805.426.600
Công ty TNHH Neo Việt Nam	8.352.157.320	2.879.928.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Daesang Việt Nam Tại Tây Ninh	8.352.157.320	5.310.886.932
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Đường Quảng Ngãi - Nhà Máy Đường An F	2.992.500.000	5.641.650.000
Các Công Ty Bên Liên Quan	-	9.815.063.085
Các Công Ty Khác	2.269.200.407	14.303.962.097
<b>Cộng</b>	<b>28.745.131.428</b>	<b>46.388.456.811</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/03/2025	31/12/2024
ARPEL INTERNATIONAL MARKETING CORP	1.147.444.623	1.147.444.623
Khác	2.433.068.334	1.532.167.328
<b>Cộng</b>	<b>3.580.512.957</b>	<b>2.679.611.951</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2025	31/12/2024
Lương và thưởng nhân viên	1.727.837.886	7.906.394.076
Chi phí hoa hồng	1.074.626.305	1.324.289.077
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	3.054.749.646
Khác	2.778.129.035	2.659.281.240
<b>Cộng</b>	<b>5.580.593.226</b>	<b>14.944.714.039</b>

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2025	31/12/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm y tế	2.163.983.506	2.335.544.275
Các bên liên quan	381.460.837.501	383.255.612.246
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.472.755.978	1.933.736.212
<b>Cộng</b>	<b>392.097.576.985</b>	<b>387.524.892.733</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.646.077.272	2.646.077.272
<b>Cộng</b>	<b>2.646.077.272</b>	<b>2.646.077.272</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2025	31/12/2024
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	9.938.827.653	10.919.544.920
<b>Cộng</b>	<b>9.938.827.653</b>	<b>10.919.544.920</b>

**22. VAY NGẮN HẠN**

	Đầu Kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	181.482.103.200	6.254.136.729	144.988.266.760	42.747.973.169
<b>Cộng</b>	<b>181.482.103.200</b>	<b>6.254.136.729</b>	<b>144.988.266.760</b>	<b>42.747.973.169</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**23- VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
A	1	2	4	5	7		
Số dư đầu năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962		
Lãi/(lỗ) trong năm				31.928.564.422	31.928.564.422		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(4.808.117.998)	(4.808.117.998)		
Cổ tức công bố				(28.129.030.500)	(28.129.030.500)		
Số dư cuối năm trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	134.365.799.090	1.389.343.038.886		
Lãi/(lỗ) trong năm				6.020.109.675	6.020.109.675		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.225.984.721)	(1.225.984.721)		
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	139.159.924.044	1.394.137.163.840		

**23.2 Cổ phiếu****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**

Cổ phiếu phổ thông

**Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**

Cổ phiếu phổ thông

**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

Cổ phiếu phổ thông

**23.3 Vốn điều lệ**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Các cổ đông khác

**Số cuối năm****18.752.687**

18.752.687

**18.752.687**

18.752.687

**18.752.687**

18.752.687

**Số cuối năm**

Giá trị theo

mệnh giá

184.346.620.000

3.180.250.000

**187.526.870.000****Số đầu năm**

Giá trị theo

mệnh giá

184.346.620.000

3.180.250.000

**187.526.870.000****Tỷ lệ sở hữu**

98,30%

1,70%

**100%****Tỷ lệ sở hữu**

98,30%

1,70%

**100%**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,  
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
<b>24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.769.232.775	167.512.572.429
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	546.910.416	3.138.176
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>169.222.322.359</b>	<b>167.509.434.253</b>
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu đối với bên khác	21.265.104.657	25.406.892.498
Doanh thu đối với bên liên quan	147.957.217.702	142.102.541.755
<b>25. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Giá vốn của hàng, dịch vụ đã bán	147.460.366.595	10.517.349.587
<b>Cộng</b>	<b>147.460.366.595</b>	<b>10.517.349.587</b>
<b>26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Lãi tiền gửi, cho vay	854.665.876	1.706.295.823
- Cổ tức	23.625.000	
- Khác	107.048.862	*
<b>Cộng</b>	<b>985.339.738</b>	<b>1.706.295.823</b>
<b>27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Lãi tiền vay	927.450.152	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	445.120.600	132.815.173
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.079.932	3.858.107.336
- Khác	172.833.498	140.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.556.484.182</b>	<b>4.130.922.509</b>
<b>28. THU NHẬP KHÁC</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Khác	9.557.065	22.925.513
<b>Cộng</b>	<b>9.557.065</b>	<b>22.925.513</b>
<b>29. CHI PHÍ KHÁC</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Các khoản khác	3.412.141	76.866
<b>Cộng</b>	<b>3.412.141</b>	<b>76.866</b>
<b>30. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<u>Quý 1 năm 2025</u>	<u>Quý 1 năm 2024</u>
- Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	343.398.273	253.253.923
- Chi phí nhân viên	1.608.456.454	1.393.045.757
- Chi phí hoa hồng và hỗ trợ nhà phân phối	49.408.470	
- Chi phí vận chuyển		
- Chi phí khác	316.901.168	156.499.595
<b>Cộng</b>	<b>2.268.755.895</b>	<b>1.802.799.275</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,

Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Mẫu số B 09a - DN/HN**(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khấu hao và hao mòn
- Chi phí thuế, phí và lệ phí
- Chi phí khác

**Cộng****Quý 1 năm 2025**

7.081.700.606

1.453.608.678

634.910.277

8.685.128

1.945.859.701

**11.124.764.390****Quý 1 năm 2024**

7.318.147.201

1.758.742.444

632.045.106

8.685.128

224.511.201

**9.942.131.080****32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng****Quý 1 năm 2025**

147.460.366.595

8.690.157.060

1.805.692.079

2.897.671.146

**160.853.886.880****Quý 1 năm 2024**

156.992.084.666

7.318.147.201

1.758.742.444

2.668.040.710

**168.737.015.021****33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại

**Cộng****Quý 1 năm 2025**

1.783.326.284

-

**1.783.326.284****Quý 1 năm 2024**

-

-

-

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA**

443 Lý Thường Kiệt, P.8,  
Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN/HN

( Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ , công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>147.957.217.702</b>	<b>142.102.541.755</b>
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	130.586.227.412	124.261.106.723
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	16.577.088.200	15.970.975.514
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	793.902.090	1.870.459.518
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>33.164.097.905</b>	<b>34.035.677.575</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	30.017.260.237	33.012.694.118
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	2.954.238.841	813.063.093
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	141.524.296	-
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	37.074.531	-
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	14.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		69.920.364
Công ty Cổ phần Thực phẩm Pan		140.000.000
<b>Chi hộ</b>	<b>1.460.833.022</b>	<b>37.945.244</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	376.261.319	
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	1.076.771.703	
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	1.800.000	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	3.000.000	34.945.244
<b>Thu hộ</b>	<b>1.955.194.723</b>	<b>838.341.177</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		134.631.065
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	1.887.194.723	663.710.112
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	68.000.000	40.000.000

Chuyển nhượng cổ phần	238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	119.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>107.152.970.213</b>	<b>87.705.786.055</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	66.934.253.021	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	40.218.717.192	26.343.397.075
<b>Trả tiền trước cho người bán</b>	<b>7.756.202.431</b>	
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	7.756.202.431	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>342.354.892.036</b>	<b>373.928.042.730</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	279.439.506.313	296.836.417.363
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	62.915.385.723	77.091.625.367
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>9.815.063.085</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây		9.792.082.672
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành		19.632.413
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam		3.348.000
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An		-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>3.087.087.619</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội		2.650.524.979
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN		436.562.640
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>381.460.837.501</b>	<b>383.255.612.246</b>
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.347.429.540	198.282.429.540
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	134.030.495.136	135.879.012.306
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	49.082.912.825	49.094.170.400

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm:

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	1.664.844.494	1.545.310.878
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị	270.000.000	270.000.000
- Kế toán trưởng	173.692.086	126.889.199
	<b>2.108.536.580</b>	<b>1.942.200.076</b>

TP.HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Ái  
Người lập



Đinh Thị Thu Vân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng  
Tổng giám đốc